

Số: 13/QĐ-UBND

Chi Lăng Bắc, ngày 02 tháng 8 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách xã năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHI LĂNG BẮC

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước*

*Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
trưởng Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với
các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Quyết định số 1256/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
UBND huyện Thanh Miện về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội ,
dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư công năm 2021;*

Theo đề nghị của Tài chính - kế toán xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách xã và kế hoạch đầu tư công năm 2021 xã Chi Lăng Bắc (Chi tiết theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký..

Điều 3: Văn phòng HĐND-UBND xã, Tài chính - kế toán xã, các đơn vị và các ban ngành liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 03;
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Cổng thông tin điện tử xã (đăng công khai);
- Lưu: VP, TCKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đoàn Minh Đức





UBND XÃ CHI LĂNG BẮC

Biểu số 118/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Năm 2021

(Kèm theo Quyết định số 13 ngày 02 tháng 8 năm 2022 của UBND xã Chi Lăng Bắc)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh QT/DT (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	Tổng chi	8.879.300.530	3.320.883.536	5.558.416.994	6.991.527.060	1.131.322.536	5.860.204.524	79%	34%	105%
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	473.947.300		473.947.300	457.941.327	0	457.941.327	97%		97%
	- Chi dân quân tự vệ	367.843.500		367.843.500	351.839.527		351.839.527	96%		96%
	- Chi an ninh trật tự	106.103.800		106.103.800	106.101.800		106.101.800	100%		100%
2	Chi giáo dục	390.763.536	377.883.536	12.880.000	345.285.536	332.405.536	12.880.000	88%	88%	100%
3	Chi y tế	137.972.000		137.972.000	320.502.000		320.502.000	232%		232%
4	Chi văn hóa, thông tin	54.000.000		54.000.000	54.000.000		54.000.000	100%		100%
5	Chi phát thanh, truyền thanh	65.821.000		65.821.000	63.611.000		63.611.000	97%		97%
6	Chi thể dục thể thao	48.000.000		48.000.000	48.000.000		48.000.000	100%		100%
7	Chi bảo vệ môi trường	24.742.000		24.742.000	24.740.720		24.740.720	100%		100%
8	Chi các hoạt động kinh tế	3.032.300.000	2.943.000.000	89.300.000	885.440.597	798.917.000	86.523.597	29%	27%	97%
	- Giao thông	2.517.200.000	2.500.000.000	17.200.000	556.116.750	538.917.000	17.199.750	22%	22%	100%
	- Nông - lâm - thủy lợi	40.100.000		40.100.000	40.100.000		40.100.000	100%		100%
	- Thị chính	32.000.000		32.000.000	29.223.847		29.223.847	91%		91%
	- Thương mại, dịch vụ	443.000.000	443.000.000		260.000.000	260.000.000		59%	59%	

STT	NỘI DUNG	Dự toán			Quyết toán			So sánh QT/DT (%)	
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2
	- Các hoạt động kinh tế khác	0							
9	Chi công tác xã hội	300.092.200	0	300.092.200	257.633.000	0	257.633.000	86%	
	- Hưu xã, thôi việc và trợ cấp	275.057.000			232.704.000		232.704.000	85%	
	- Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội	0			0				
	- Trợ cấp xã hội	0			0				
	- Khác	25.035.200			24.929.000		24.929.000	100%	
10	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	4.269.313.094	0	4.269.313.094	3.954.867.900	0	3.954.867.900	93%	
	<i>Trong đó: Quỹ lương</i>	1.704.796.080			2.188.375.068		2.188.375.068		
	+ Quản lý Nhà nước	2.771.708.294			2.576.067.595		2.576.067.595	93%	
	+ Đảng cộng sản Việt Nam	667.925.300			624.352.948		624.352.948	93%	
	+ Mặt trận tổ quốc Việt Nam	299.130.100			275.364.508		275.364.508	92%	
	+ Đoàn Thanh niên CSHCM	141.187.800			128.331.502		128.331.502	91%	
	+ Hội Phụ nữ Việt nam	138.669.300			125.802.700		125.802.700	91%	
	+ Hội Cựu chính binh Việt nam	119.719.600			106.855.791		106.855.791	89%	
	+ Hội Nông dân Việt nam	130.972.700			118.092.856		118.092.856	90%	
	+ Chi hỗ trợ khác (nếu có)	0							
11	Chi khác	82.349.400			78.714.000		78.714.000	96%	
12	Dự phòng				0				
13	Chi chuyển nguồn sang năm 2022				500.790.980		500.790.980		



Mẫu số 117/CK TC - NSNN

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 13/QĐ-UBND ngày 02 tháng 8 năm 2022 của UBND xã Chi Lăng Bắc)

Đvt: đồng

ST T	Nội dung	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu	8.940.500.530	8.879.300.530	8.211.168.680	6.991.527.060	78,2	78,7
I	Các khoản thu 100%	255.000.000	255.000.000	552.310.476	552.310.476	216,6	216,6
1	Phí và lệ phí	65.000.000	65.000.000	59.278.000	59.278.000	91,2	91,2
2	Thu từ quỹ đất công ích và đất công	120.000.000	120.000.000	195.313.500	195.313.500	162,8	162,8
2.1	Thu HLCS từ quỹ đất công ích và đất công	120.000.000	120.000.000	195.313.500	195.313.500	162,8	162,8
2.2	Khác	-	0				
3	Thu đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân			182.530.000	182.530.000		
4	Thu phạt	35.000.000	35.000.000	60.450.000	60.450.000		
5	Thu khác	35.000.000	35.000.000	54.738.976	54.738.976	156,4	156,4
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.117.800.000	3.056.600.000	2.091.157.674	871.516.054	28,0	28,5
1	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA (1)	167.800.000	132.600.000	150.292.824	137.289.165	81,8	103,5
-	Thuế TNCN (xã 80%)	88.000.000	52.800.000	65.018.333	52.014.674	59,1	98,5
-	Thuế SDĐ phi NN	2.800.000	2.800.000	2.673.228	2.673.228		95,5
-	Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	7.000.000	7.000.000	5.400.000	5.400.000	77,1	77,1
-	Lệ phí trước bạ nhà, đất	70.000.000	70.000.000	77.201.263	77.201.263	110,3	110,3
2	CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO QUY ĐỊNH CỦA TỈNH (2)	2.950.000.000	2.924.000.000	1.940.864.850	734.226.889	24,9	25,1
-	Thu tiền sử dụng đất	2.820.000.000	2.820.000.000	1.811.130.000	630.439.000	22,4	22,4
	+Thu tiền sử dụng đất từ đấu giá quyền sử dụng đất (xã 30%)	9.000.000.000	2.700.000.000	1.636.930.000	491.079.000	5,5	18,2
	+ Tiền đất dôi dư, xen kẹt (xã 80%)	150.000.000	120.000.000	174.200.000	139.360.000	92,9	116,1

ST	Nội dung	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU	NSX	
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2	
	Thuế giá trị gia tăng (xã 80%)	130.000.000	104.000.000	129.734.850	103.787.889	79,8	99,8	
III	Thu chuyển nguồn	484.279.230	484.279.230	484.279.230	484.279.230	100	100	
IV	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.083.421.300	5.083.421.300	5.083.421.300	5.083.421.300	100	100	
-	Bổ sung cần đổi	4.245.197.000	4.245.197.000	4.245.197.000	4.245.197.000	100	100	
-	Bổ sung có mục tiêu	838.224.300	838.224.300	838.224.300	838.224.300	100	100	



UBND XÃ CHI LĂNG BẮC

Biểu số 116/CK TC-NSNN

CÁN ĐỔI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 13 ngày 02 tháng 8 năm 2022 của UBND xã Chi Lăng Bắc)

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
Tổng số thu	6.991.527.060	Tổng số chi	6.991.527.060
I- Các khoản thu xã hưởng 100%	552.310.476	I- Chi đầu tư phát triển	1.131.322.536
II- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ 0%	871.516.054	II- Chi thường xuyên	5.359.413.544
III- Thu bổ sung	5.083.421.300	III- Chi chuyển nguồn sang năm sau (nếu có)	500.790.980
1- Bổ sung cân đối	4.245.197.000	IV- Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-
2- Bổ sung có mục tiêu	838.224.300		
IV - Thu kết dư ngân sách năm trước	-		
V- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có)	484.279.230		
Kết dư ngân sách			-

